

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Xét Tờ trình số 380/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp (sau đây gọi chung là sản phẩm nông nghiệp) trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân);

b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân);

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã);

d) Doanh nghiệp;

đ) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Đối với mỗi loại hình liên kết quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây viết tắt Nghị định số 98/2018/NĐ-CP), các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết để quyết định hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết.

3. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

4. Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, địa phương chủ động cân đối bổ sung ngân sách địa phương, lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

5. Khuyến khích các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác để thúc đẩy liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 3. Điều kiện hỗ trợ

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

1. Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2. Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

3. Liên kết đảm bảo ổn định:

a) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm;

b) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.

4. Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết

Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây

dự hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

Điều 5. Hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết

1. Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết, bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, nhà kho phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Mức hỗ trợ 30% vốn đầu tư hạ tầng phục vụ xây dựng dự án liên kết, tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng/dự án.

Điều 6. Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm

1. Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết quy định Điều 5 Nghị quyết này, các bên tham gia liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

a) Xây dựng mô hình khuyến nông: Mức hỗ trợ áp dụng theo định mức chi các hoạt động và kỹ thuật khuyến nông hiện hành;

b) Đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường: Mức hỗ trợ áp dụng theo các quy định về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, công tác khuyến nông và các quy định hiện hành khác;

c) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã: Mức hỗ trợ 30% chi phí mua giống, vật tư thiết yếu ở các lĩnh vực: Trồng trọt (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật), chăn nuôi và thủy sản (thức ăn, thuốc phòng trị bệnh) phục vụ xây dựng chuỗi liên kết và tối đa hỗ trợ 100% chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm, thời gian hỗ trợ cụ thể:

Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm được hỗ trợ tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm trong thời gian liên kết tối thiểu 03 năm;

Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên được hỗ trợ tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm trong thời gian liên kết tối thiểu 05 năm.

d) Ngân sách hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi. Việc hỗ trợ áp dụng theo các quy định hiện hành.

2. Đối với trường hợp Chủ trì liên kết không đề xuất dự án liên kết theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này và điểm a khoản 1 Điều này thì Chủ trì liên kết hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ chỉ cần lập kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này trình cấp có thẩm quyền xem xét và phê duyệt.

Điều 7. Nguồn vốn thực hiện

1. Nguồn ngân sách (Trung ương, địa phương), trong đó:

a) Vốn đầu tư phát triển: Hàng năm bố trí vốn để hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp để bố trí cho các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được cấp thẩm quyền phê duyệt năm trước.

b) Vốn sự nghiệp: Sử dụng vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; chương trình khuyến nông; chương trình đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác được bố trí hàng năm để chi hỗ trợ tư vấn xây dựng dự án liên kết; hỗ trợ khuyến nông; hỗ trợ đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệm vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi giá trị; hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm và hỗ trợ chuyên giao, ứng dụng khoa học công nghệ theo quy định.

2. Vốn huy động từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức, cá nhân, nông dân tham gia liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

3. Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Hàng năm bố trí vốn đầu tư phát triển hạ tầng cho các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, và vốn sự nghiệp để thực hiện chính sách hỗ trợ này từ các chương trình, dự án quy định tại Nghị quyết này;

b) Quy định cụ thể các hình thức liên kết, hợp đồng liên kết, dự án liên kết, về hỗ trợ liên kết gồm: Chi phí tư vấn xây dựng liên kết; hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ liên kết; hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm và quy mô liên kết để triển khai thực hiện Nghị quyết này;

c) Phê duyệt danh mục các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, theo từng lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp và ngành hàng, sản phẩm khác theo chuỗi giá trị;

d) Quy định cụ thể việc thẩm định phê duyệt dự án liên kết, kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết trên địa bàn để thực hiện Nghị quyết này;

đ) Định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tuyên truyền, tư vấn, vận động, giám sát các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng theo Nghị quyết này.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các bên tham gia hợp đồng liên kết đã được UBND tỉnh phê duyệt dự án

cánh đồng lớn thực hiện theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trường hợp doanh nghiệp, nông dân và hợp tác xã đã có chủ trương cho lập dự án cánh đồng lớn để được hưởng chính sách hỗ trợ trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa được UBND tỉnh phê duyệt dự án cánh đồng lớn thì tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ theo quy định để được hưởng chính sách hỗ trợ liên kết tại Nghị quyết này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 4 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 4 năm 2019.

2. Đối với các dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Nghị quyết này trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhưng chưa hết thời gian liên kết thì các bên tham gia liên kết vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này cho đến khi hết thời hạn hợp đồng liên kết đã ký theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức hỗ trợ xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

4. Các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Ủy Ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP.ĐĐBQH, HĐND&UBND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm